BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO

**ĐẠI HỌC DUY TÂN**

# ĐIỂM TỔNG KẾT HỌC PHẦN

**MÔN HỌC: VIẾT 1**

**MÃ MÔN HỌC: ENG 107 * SỐ ĐVHT: 2 Tín Chỉ**

**Học Kỳ I - Năm Học 2020-2021 | Lần Thi: Tổng kết Môn**

| THÔNG TIN SINH VIÊN | | | | LỚP MÔN HỌC | QUÁ TRÌNH HỌC TẬP | | | | | ĐIỂM TỔNG KẾT | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | A | P | Q | H | F | | | |
| STT | Mã Sinh viên | Họ lót | Tên | | 5% | 10% | 15% | 15% | 55% | SỐ | CHỮ | |
| 1 | 25203500859 | Phan Thị Thiên | Ân | ENG 107 A | 7.9 | 8.8 | 6.7 | 8 | 8.2 | 8.0 | Tám | |
| 2 | 2221265347 | Hoàng Công | Anh | ENG 107 A | 6 | 7 | 6 | 8 | 5.2 | 6.0 | Sáu | |
| 3 | 25203202816 | Nguyễn Loan | Anh | ENG 107 A | 3.5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0.0 | Không | |
| 4 | 25203100461 | Nguyễn Thị Nguyên | Đan | ENG 107 A | 7.9 | 8 | 3 | 8.5 | 4.8 | 5.6 | Năm phẩy sáu | |
| 5 | 25203111168 | Nguyễn Thị Mỹ | Duyên | ENG 107 A | 6.5 | 8 | 6.5 | 8.5 | 7.6 | 7.6 | Bảy phẩy sáu | |
| 6 | 25203216594 | Nguyễn Thị | Giang | ENG 107 A | 6.5 | 7 | 4 | 7.5 | 3.3 | 4.6 | Bốn phẩy sáu | |
| 7 | 25203504906 | Trần Hương | Giang | ENG 107 A | 8.6 | 8.8 | 5.5 | 7.5 | 2.9 | 4.9 | Bốn phẩy chín | |
| 8 | 25203103101 | Lê Thị | Hà | ENG 107 A | 9.5 | 8.5 | 8 | 8.3 | 2.7 | 5.3 | Năm phẩy ba | |
| 9 | 25213201705 | Nguyễn Thanh | Hải | ENG 107 A | 7.2 | 7 | 3 | 7 | 1.9 | 3.6 | Ba phẩy sáu | |
| 10 | 25203210135 | Võ Thị Bảo | Hân | ENG 107 A | 10 | 10 | 6.5 | 9 | 7.9 | 8.2 | Tám phẩy hai | |
| 11 | 25203515846 | Nguyễn Thị Thanh | Hiền | ENG 107 A | 10 | 9.8 | 10 | 9.5 | 9 | 9.4 | Chín phẩy bốn | |
| 12 | 25203316475 | Nguyễn Thị | Hương | ENG 107 A | 3.5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0.0 | Không | |
| 13 | 25203103086 | Trần Xuân | Huy | ENG 107 A | 6.5 | 7 | 3 | 7.5 | 4.3 | 5.0 | Năm | |
| 14 | 24213510578 | Phạm Hoàng | Kha | ENG 107 A | 9.3 | 9.5 | 4 | 8.5 | 3.7 | 5.3 | Năm phẩy ba | |
| 15 | 25203505271 | Hoàng Trần Phương | Khanh | ENG 107 A | 6 | 7 | 6.5 | 6.5 | 4.3 | 5.3 | Năm phẩy ba | |
| 16 | 24203502852 | Võ Phạm Thúy | Kim | ENG 107 A | 7.5 | 9 | 9.3 | 8 | 8.6 | 8.6 | Tám phẩy sáu | |
| 17 | 2320312947 | Nguyễn Cát | Linh | ENG 107 A | 10 | 9.5 | 6 | 9 | 6.5 | 7.3 | Bảy phẩy ba | |
| 18 | 25213216139 | Ngô Đức | Linh | ENG 107 A | 10 | 9.2 | 9.7 | 7.6 | 7.9 | 8.4 | Tám phẩy bốn | |
| 19 | 25203110207 | H Djel M | Lô | ENG 107 A | 9.8 | 8.8 | 3 | 7.5 | 1.2 | 3.6 | Ba phẩy sáu | |
| 20 | 25203112530 | Lê Thị Hồng | Loan | ENG 107 A | 9.8 | 8.8 | 5.7 | 8.5 | 5.8 | 6.7 | Sáu phẩy bảy | |
| 21 | 25208603873 | Nguyễn Hoàng Ngọc | Mai | ENG 107 A | 6.8 | 7 | 6.2 | 7 | 6.6 | 6.7 | Sáu phẩy bảy | |
| 22 | 25203110236 | H' An | Mlô | ENG 107 A | 10 | 8.8 | 5.5 | 8.5 | 4.4 | 5.9 | Năm phẩy chín | |
| 23 | 24203501375 | Đỗ Trà Ngọc | My | ENG 107 A | 7.9 | 9 | 8.5 | 8.5 | 7.5 | 8.0 | Tám | |
| 24 | 25203516212 | Phạm Thị Ánh | Nga | ENG 107 A | 7.9 | 8.7 | 5.5 | 8 | 6.4 | 6.8 | Sáu phẩy tám | |
| 25 | 25203116973 | Châu Bảo | Ngân | ENG 107 A | 9.3 | 9.8 | 6.5 | 9 | 5.1 | 6.6 | Sáu phẩy sáu | |
| 26 | 25203205318 | Nguyễn Thị Phương | Ngân | ENG 107 A | 9.3 | 9 | 8.5 | 8.5 | 7.2 | 7.9 | Bảy phẩy chín | |
| 27 | 24203502399 | Thái Thị Minh | Ngọc | ENG 107 A | 9 | 9.5 | 9.4 | 9.5 | 7.1 | 8.1 | Tám phẩy một | |
| 28 | 25203103188 | Lê Thị Thu | Nhã | ENG 107 A | 9.3 | 8.6 | 4.6 | 9 | 5.2 | 6.2 | Sáu phẩy hai | |
| 29 | 25203216751 | Huỳnh Thị Yến | Nhi | ENG 107 A | 9.3 | 9.1 | 6 | 8.5 | 6.6 | 7.2 | Bảy phẩy hai | |
| 30 | 24203115211 | Trần Thị Xuân | Phương | ENG 107 A | 10 | 9 | 10 | 9 | 9.6 | 9.5 | Chín phẩy năm | |
| 31 | 25203508991 | Trần Anh | Thư | ENG 107 A | 7.9 | 8.6 | 4 | 8 | 3.7 | 5.1 | Năm phẩy một | |
| 32 | 25213208985 | Lê Hoàng | Thụy | ENG 107 A | 9.3 | 8.4 | 3 | 7.7 | 4.7 | 5.5 | Năm phẩy năm | |
| 33 | 25203205208 | Nguyễn Thị Cẩm | Tiên | ENG 107 A | 9.3 | 8.7 | 4 | 8 | 6.6 | 6.8 | Sáu phẩy tám | |
| 34 | 25203116553 | Trương Thị Kim | Trà | ENG 107 A | 8.6 | 9.2 | 4.5 | 8 | 6.3 | 6.7 | Sáu phẩy bảy | |
| 35 | 23203211892 | Trần Thị Thuỳ | Trinh | ENG 107 A | 3.5 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0.0 | Không | |
| 36 | 25203104122 | Nguyễn Hoàng Kim | Tuyết | ENG 107 A | 6.8 | 8.5 | 6.5 | 7.8 | 6.3 | 6.8 | Sáu phẩy tám | |
| 37 | 25203501877 | Hồ Thị Tố | Uyên | ENG 107 A | 9 | 8.7 | 5.6 | 7.5 | 4.7 | 5.9 | Năm phẩy chín | |
| 38 | 25203102714 | Huỳnh Đặng Kim | Uyển | ENG 107 A | 10 | 8.5 | 7.5 | 8.3 | 7.9 | 8.1 | Tám phẩy một | |
| 39 | 24203301229 | Phan Thị Khánh | Vy | ENG 107 A | 8.2 | 8.8 | 5 | 8.5 | 5 | 6.1 | Sáu phẩy một | |
| 40 | 25203204462 | Nguyễn Phan Thị Nh | Ý | ENG 107 A | 9.3 | 9.5 | 7 | 9 | 8.1 | 8.3 | Tám phẩy ba | |

**BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU**

| NỘI DUNG THỐNG KÊ | SL | TỈ LỆ | GHI CHÚ |
|---|---|---|---|
| Số Sinh viên đạt | 35 | 87.50% | |
| Số Sinh viên nợ | 5 | 12.50% | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| TỔNG CỘNG | 40 | 100% | |

*Đà Nẵng, ngày 18 tháng 01 năm 2021*

| P. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO | TRƯỞNG KHOA | GIÁO VỤ | NGƯỜI LẬP BẢNG |
|---|---|---|---|
| ThS. NGUYỄN ÂN | | | TRẦN TRUNG MAI |